

NGUYỄN THỊ TÁM*
BÙI THỊ BÍCH LAN**

VĂN NGHỆ DÂN GIAN VÙNG BIÊN GIỚI VIỆT NAM - TRUNG QUỐC QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP HAI TỘC NGƯỜI LÔ LÔ VÀ HMÔNG Ở XÃ LŨNG CÚ, TỈNH HÀ GIANG¹

Tóm tắt: Bài viết phân tích hiện trạng của văn nghệ dân gian ở vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc qua nghiên cứu trường hợp hai tộc người Lô Lô và Hmông (Mông) ở xã Lũng Cú, tỉnh Hà Giang (nay là tỉnh Tuyên Quang). Kết quả nghiên cứu cho thấy, người Lô Lô đã bảo tồn và khai thác văn nghệ dân gian khá hiệu quả, kết hợp hài hòa yếu tố truyền thống với hiện đại và gắn kết chặt chẽ với du lịch cộng đồng. Cách tiếp cận này tạo ra “giá trị kép”, vừa giữ gìn bản sắc văn hóa, vừa thúc đẩy sinh kế địa phương. Trái lại, ở người Hmông, các hình thức văn nghệ dân gian đang dần mai một do thiếu môi trường diễn xướng, hạn chế về hạ tầng và dịch vụ du lịch, cùng sự gián đoạn trong truyền dạy. Trên cơ sở đó, bài viết gợi ý một số giải pháp bảo tồn và phát huy các giá trị văn nghệ dân gian phù hợp với tộc người, gắn với yêu cầu phát triển bền vững vùng biên giới.

Từ khóa: Văn nghệ dân gian, biên giới Việt Nam - Trung Quốc, Lô Lô, Hmông, Hà Giang

Đặt vấn đề

Văn nghệ dân gian (VNDG) không chỉ là kết tinh sáng tạo của cộng đồng qua nhiều thế hệ mà còn là thành tố cốt lõi cấu thành bản sắc văn hóa tộc người. Ở các vùng biên giới, nơi diễn ra quá trình giao thoa, tiếp biến văn hóa và thường xuyên đối diện với nguy cơ mai một, việc bảo tồn và phát huy VNDG mang ý nghĩa chiến lược, vừa bảo vệ chủ quyền văn hóa, vừa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Một số bài viết trong công trình *Intangible Heritage* do Smith và Akagawa (2008) tổng hợp đã cho thấy, khi di sản văn hóa phi vật thể gắn kết với du lịch cộng đồng (DLCĐ), môi trường diễn xướng được tái lập, di sản không chỉ được bảo tồn mà còn được tái sinh sức sống. Trong bài viết trên Báo điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2023) trích dẫn ý kiến của đại diện Cục Di sản văn hóa, cho rằng: “*di sản văn hóa phải được bảo tồn như một “cơ thể sống động” trong đời sống, tạo ra sinh kế bền vững cho cộng đồng và bảo tồn trong sự phát triển tiếp nối...*”. Tuy nhiên, mức độ thành công giữa các

*,** Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: hongtam.ls89@gmail.com.
Ngày nhận bài: 12/8/2025; ngày phản biện: 20/8/2025; ngày duyệt đăng: 25/9/2025.

¹ Bài viết là kết quả của Nhiệm vụ khoa học cấp Bộ (2024-2025): “*Văn hóa của các cộng đồng cư dân vùng biên giới đất liền Việt Nam hiện nay trong phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị*” do TS. Trần Hồng Thu là Chủ nhiệm, Viện Dân tộc học và Tôn giáo học chủ trì.

² Theo Nghị quyết số 1684/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 16/06/2025 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Tuyên Quang năm 2025 đã sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Má Lè, Lũng Táo và Lũng Cú thành xã mới có tên gọi là xã Lũng Cú.

cộng đồng phụ thuộc vào nhiều yếu tố như điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hạ tầng du lịch, năng lực tổ chức và sự tham gia chủ động của cộng đồng.

Lũng Cú - xã cực Bắc của Tổ quốc thuộc tỉnh Hà Giang (nay là tỉnh Tuyên Quang)³ - không chỉ là địa danh có ý nghĩa biểu tượng về chủ quyền lãnh thổ mà còn là không gian văn hóa đặc sắc với sự cộng cư của nhiều tộc người. Trong đó, người Lô Lô ở thôn Lô Lô Chải và người Hmông ở thôn Thèn Pả là hai cộng đồng thiểu số có lịch sử cư trú lâu đời, đều có đồng tộc sinh sống ở phía bên kia biên giới, sở hữu kho tàng VNDG phong phú và độc đáo. Nằm trong khu vực biên giới Việt Nam - Trung Quốc, nơi giao thoa và tiếp biến văn hóa mạnh mẽ, Lũng Cú đang diễn ra quá trình hiện đại hóa, phát triển DLCĐ và di cư lao động. Trong bối cảnh đó, VNDG với tư cách là “di sản văn hóa sống”, đóng vai trò thể hiện bản sắc tộc người, tăng cường gắn kết cộng đồng, thúc đẩy phát triển kinh tế và góp phần ổn định xã hội. Tuy nhiên, trước áp lực của toàn cầu hóa và sự thay đổi cấu trúc xã hội, không phải cộng đồng nào cũng có khả năng duy trì và phát huy giá trị để VNDG luôn giàu sức sống.

Việc tìm hiểu khả năng tồn tại, thích ứng và tiếp tục được thực hành của VNDG trong đời sống đương đại là cần thiết để nhận diện rõ các yếu tố quyết định khả năng bảo tồn và phát huy di sản, đồng thời đề xuất các giải pháp phù hợp. Nghiên cứu này kết hợp cả phương pháp định lượng và định tính, với 101 phiếu khảo sát năm 2025 của đề tài (49 phiếu tại cộng đồng người Hmông (Mông) ở thôn Thèn Pả, 52 phiếu tại cộng đồng người Lô Lô ở thôn Lô Lô Chải, xã Lũng Cú) và 12 cuộc phỏng vấn sâu, 02 cuộc thảo luận nhóm. Nội dung khảo sát tập trung vào hiện trạng thực hành và khai thác các loại hình VNDG, làm cơ sở phân tích sức sống của VNDG ở hai tộc người Lô Lô và Hmông, từ đó đề xuất định hướng bảo tồn, phát huy phù hợp với tộc người trong bối cảnh phát triển vùng biên giới.

1. Thực trạng thực hành văn nghệ dân gian của hai dân tộc Lô Lô và Hmông

VNDG phân thành hai loại hình chính: văn học dân gian và nghệ thuật trình diễn dân gian. Văn học dân gian bao gồm các truyện kể, câu đố, thơ..., được cộng đồng lưu giữ chủ yếu qua hình thức truyền miệng. Trong tổng thể đời sống văn hóa rộng lớn của tộc người, văn học dân gian là một thành tố của sự kiện xã hội tổng thể, là nguồn tư liệu dân tộc chí về tổ chức xã hội, văn hóa, tâm lý cộng đồng, tâm linh tôn giáo,... Do đó, văn học dân gian đặc biệt quan trọng với mỗi tộc người (Nguyễn Ngọc Thanh, 2014). Văn học truyền khẩu trong VNDG chiếm giữ một vị thế to lớn mang tính chất đặc biệt trong không gian xã hội tộc người (Condominas, 1997). Những truyện kể của người Hmông và Lô Lô phản ánh rõ nét nguồn gốc về văn hóa, lịch sử tộc người, tuy vậy ở thôn Lô Lô Chải và thôn Thèn Pả hiện nay, số người biết về các truyện kể dân gian còn rất ít. Những người già nắm giữ vốn truyện kể tộc người lần lượt về với tổ tiên, số còn sống đa phần đã quá già, nói năng khó khăn, khiến cho công tác sưu tầm và truyền thụ loại hình văn hóa gặp nhiều trở ngại. Những người trẻ tuổi, cơ bản

³ Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 06 năm 2025 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, toàn bộ tỉnh Hà Giang sáp nhập cùng tỉnh Tuyên Quang có tên gọi mới là tỉnh Tuyên Quang.

không nhớ, không biết đến những truyện kể truyền thống. Thực trạng này cũng diễn ra ở thể loại câu đố, tục ngữ dân gian.

Ở lĩnh vực nghệ thuật trình diễn dân gian, mức độ thực hành phổ biến hơn do gắn với DLCD, đặc biệt là ở cộng đồng Lô Lô tại thôn Lô Lô Chải. Nguyễn Hồng Hải - Vũ Diệu Trung (2020: 219) cho rằng: “*Người Lô Lô ở Lũng Cú rất yêu nghệ thuật, say mê âm nhạc, ca hát, nhảy múa, họ nhạy cảm với âm thanh và nhịp điệu. Năng khiếu âm nhạc của người Lô Lô không chỉ được diễn tả bằng lời ca tiếng hát mà bằng cả tiếng trống đồng trầm hùng trong nghi lễ...*”. Trong đời sống của người Lô Lô, trống đồng có vai trò đặc biệt. Một bộ trống đồng gồm hai chiếc: trống to là trống cái (*Danh Mo*), trống bé là trống đực (*Danh Pó*). Trống đồng được coi là vật thiêng vì gắn liền với huyền thoại về nạn hồng thủy, về tổ tiên của người Lô Lô. Trống đồng sử dụng chủ yếu trong những nghi lễ quan trọng như tang ma, lễ cúng thổ thần, cúng sức khỏe, cúng tổ tiên, cúng trời đất,... (Nguyễn Thị Hảo, 2010: 69). Năm 2015, đôi trống đồng của người Lô Lô có niên đại ở thế kỷ V đang lưu giữ tại Bảo tàng tỉnh Hà Giang được Thủ tướng Chính phủ công nhận là Bảo vật quốc gia (Linh Cầm, 2023). Xưa kia, người Lô Lô bảo quản trống bằng cách chôn xuống đất ở chỗ kín, khi cộng đồng hay dòng họ có việc dùng đến phải làm lễ cúng trống. Hiện nay, cả làng chỉ còn 01 bộ được trưởng họ Vàng cất giữ trong nhà, khi trong làng có việc tang hoặc lễ cúng lớn mới mang ra sử dụng, họ vẫn giữ nguyên tục cúng xin phép thần trống trước khi lấy trống ra. Người dân cho biết, năm 2024, một hộ gia đình xây nhà mới đã đào được 01 bộ trống đồng cổ, sau đó giao lại cho Nhà nước quản lý. Đối với bộ trống cổ giữ lại ở làng, vì tính thiêng nên người Lô Lô không được phép mang ra phục vụ khách du lịch, thay vào đó là các loại trống da có hình dáng giống trống đồng được mua của người Yi (Di) bên Trung Quốc (có một bộ phận là đồng tộc của người Lô Lô ở Việt Nam), tiện cho biểu diễn đời thường và phục vụ du lịch. Trống đồng của người Lô Lô khi đánh được kết hợp với những điệu múa truyền thống trong đám tang hoặc lễ cúng tổ tiên.

Trong truyền thống, người Lô Lô có 36 điệu múa được trống đồng diễn tấu (Lò Giàng Páo, 1996: 66), nhưng hiện nay chỉ còn thực hành 12 điệu múa có kết hợp trống đồng: *Lò Tô Ché* (vỗ tay), *Ké Sừu* (bước chân), *Xích phụng* (đi rừng), *Giở ghi* (hái cỏ), *Pủ vàng* (xé bông), *Khó phi* (gặt lúa), *Biếc khờ* (bè ngô), *Gà lu* (người rừng), *Mia hi* (vui làm mùa), *Mi chắc* (đánh lửa), *Siêu lá chê lê* (đón linh hồn về), *Mè bắt* (kết thúc). Ở tộc người Lô Lô, trình diễn múa trong tang ma kết hợp với âm thanh của trống đồng là nghi thức bắt buộc, bởi vậy trong 52 người được phỏng vấn bằng hỏi năm 2025, có 92,3% cho rằng loại hình múa dân gian vẫn được thực hành trong đời sống hiện nay. Những người trẻ biết ít nhất 1-2 điệu múa và đều hiểu ý nghĩa của những động tác múa, chẳng hạn: có thể mô tả lại động tác múa cho nhà nghiên cứu và giải thích đó là điệu mô phỏng động tác trong lúc gieo ngô, gánh nước, gùi lúa... trong đám tang là để xua tan không khí đau thương, mát mát người thân của những người trong gia đình, dòng họ. Những người múa giỏi của làng thường múa được những dạng bài khó hơn, diễn lại quá khứ, lịch sử tộc người. Tuy nhiên, những nghệ nhân trung tuổi thường đảm nhiệm vai trò truyền dạy cho giới trẻ và múa khi có lễ hội của làng, còn trình diễn phục vụ khách du lịch thường là thiếu nữ trẻ. Người Lô Lô cho rằng, điệu múa độc đáo nhất là

múa *Gà lu* (người rừng). Để trình diễn điệu múa này, một nhóm 6-8 người phải vào rừng lấy lá, vỏ cây hóa trang thành “người rừng” và tuân thủ nguyên tắc là không để ai nhận ra diện mạo của mình, nếu để lộ mặt thì năm đó gia chủ và dòng họ sẽ gặp những điều không may mắn. Trong nghi thức tang ma, điệu múa *Gà lu* kết hợp với âm thanh của trống đồng và lời thầy cúng là ba tín hiệu dẫn linh hồn người chết về với cội nguồn tổ tiên (Nguyễn Thị Hảo, 2010: 72; PVS. nam, sinh năm 1969, dân tộc Lô Lô, thôn Lô Lô Chải, năm 2025).

Bên cạnh trình diễn âm nhạc và múa dân gian, loại hình dân ca của người Lô Lô cũng khá phong phú với các thể loại như hát ru, hát giao duyên, hát trong đám ma, hát khi lao động,... Trong cuộc sống của người Lô Lô hiện nay còn thấy phổ biến các bài hát giao duyên (*nhi diu chảng*). Số lượng nghệ nhân hát được các làn điệu dân ca cổ hiện nay còn rất ít; trong bối cảnh đó, lớp trẻ đã chủ động sưu tầm, học hỏi và dần thành thạo những bài hát do một số nghệ nhân cao tuổi truyền dạy, từng bước đưa dân ca vào thực hành trong đời sống, vừa phục vụ du khách vừa biểu diễn trong những nghi lễ cộng đồng. Ngoài ra, người Lô Lô hiện nay còn duy trì loại hình nhảy sạp tập thể, chủ yếu phục vụ khách du lịch vào mỗi dịp cuối tuần.

Đối với người Hmông, dù thôn Thèn Pả chỉ cách thôn Lô Lô Chải vài trăm mét nhưng bức tranh về việc thực hành các loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian gần như trái ngược. Tộc người Hmông có vốn nghệ thuật dân gian rất phong phú và mang nhiều nét đặc thù của môi trường tự nhiên, từ các làn điệu dân ca đến lối chơi nhạc cụ, múa khèn nổi tiếng. Những bài hát dân ca nổi bật là tiếng hát tình yêu (*gầu plênh*), tiếng hát cưới xin (*gầu xuống*), tiếng hát làm dâu (*gầu na nhếng*), tiếng hát mò côi (*gầu tú gua*), tiếng hát cúng ma (*gầu tươ*),... Những bài dân ca này không chỉ thể hiện qua lời hát mà còn có thể kết hợp cùng những nhạc cụ dân tộc như sáo, khèn, kèn lá, kèn môi,... Nếu như người Lô Lô có trống đồng thì với người Hmông - chiếc khèn là nhạc cụ có vị trí quan trọng, tạo nên nét văn hóa đặc sắc của tộc người này. Dân ca Hmông có câu: “*Con trai không biết thổi khèn thì cây ngô không mọc. Con gái không biết nghe tiếng khèn thì dòng suối không biết chảy đi đâu*” cho thấy vai trò quan trọng của khèn Hmông trong đời sống tộc người. Khèn Hmông độc đáo bởi hình dạng, cấu tạo, chức năng tạo âm thanh và gắn với câu chuyện văn hóa tộc người. Không chỉ có vai trò quan trọng trong nghi lễ gia đình, tiếng khèn còn xuất hiện trong những ngày hội Xuân, khi Tết đến xuân về, hay tiếng khèn nói thay tình cảm đôi lứa. Năm 2015, “Nghệ thuật khèn Hmông” đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đưa vào danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia, loại hình nghệ thuật trình diễn dân gian (Lê Cẩm Ly, 2023: 272). Mặc dù có vốn nghệ thuật dân gian đặc sắc nhưng so với người Lô Lô ở thôn Lô Lô Chải, hiện nay người Hmông ở thôn Thèn Pả còn rất ít người thực hành. Kết quả khảo sát tháng 5/2025 của đề tài, cả thôn Thèn Pả có 167 hộ dân tộc Hmông, song chỉ còn bốn người già, sáu người trung tuổi biết các bài hát dân ca, thanh thiếu niên hầu như không biết, có những bạn trẻ chưa từng nghe dân ca của tộc người mình, 16 người sở hữu khèn tự làm, trong đó có 10 thanh niên biết thổi, còn lại là người trung tuổi. Các thanh niên biết thổi khèn hiện đi làm ăn xa ở các khu công nghiệp Bắc Ninh, Thái Nguyên nên khi làng có nghi lễ, chỉ còn sáu người đàn ông trung tuổi phục vụ thổi khèn. Trong các loại nhạc cụ dân gian của người Hmông tại thôn Thèn Pả thì

khèn, trống và đàn nhị còn được sử dụng phổ biến (81,6%), bởi theo phong tục, nghi thức tang ma không thể thiếu các loại nhạc cụ này.

Qua phỏng vấn, một cán bộ xã Lũng Cú cho rằng điện thoại thông minh là một trong những nguyên nhân khiến thanh thiếu niên người Hmông ở đây xa rời VNDG: *“Trước đây, khi chưa có điện thoại, trong đám ma, đám cưới luôn có người lớn hát, sử dụng nhạc cụ, múa khèn, thầy cúng hát những bài dân ca, trẻ con ngồi xung quanh để nghe, xem, học theo, từ đó ngấm vào người là biết thôi. Giờ nhà có đám, trẻ con, thanh niên cứ cái điện thoại dán mắt vào xem, đám cưới chúng cũng bật những bài nhạc tiếng Kinh trên TikTok lên để nhảy, nếu có bật nhạc tiếng Hmông thì cũng là nhạc trẻ của người Hmông bên Lào, bên Trung Quốc”* (PVS, nữ, 1983, dân tộc Hmông, cán bộ xã Lũng Cú năm 2025). Với sự xuất hiện phổ biến của điện thoại thông minh, internet và các trang mạng xã hội, người trẻ đã có nhiều sự lựa chọn trong việc thưởng thức âm nhạc, nghệ thuật. Đặc biệt, trong bối cảnh đa phần thanh niên Hmông lựa chọn ly hương tìm việc làm⁴ thì sự tiếp biến với văn hóa hiện đại là điều dễ xảy ra. Việc mở lớp tập huấn, truyền dạy về VNDG theo nội dung Dự án 6 thuộc Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 1: 2021-2025 cũng gặp trở ngại do chính quyền địa phương khó tập hợp lực lượng thanh niên khi số lượng người trẻ đi làm thuê xa nhà nhiều. Có thể thấy rằng, việc tích hợp văn hóa truyền thống vào hoạt động DLCĐ đã tạo nên sự khác biệt giữa người Lô Lô ở làng Lô Lô Chải và người Hmông ở thôn Thèn Pả trong việc bảo tồn và phát huy các loại hình VNDG. Tạo sinh kế từ văn hóa truyền thống, mang lại nguồn thu đảm bảo cho người dân được ở tại địa phương, gắn bó với gia đình là những động lực quan trọng để các thành viên trong cộng đồng tộc người ít bị hấp dẫn bởi lực hút mưu sinh nơi đất khách.

2. Thực trạng bảo tồn và phát huy các giá trị của văn nghệ dân gian ở hai dân tộc Lô Lô và Hmông

2.1. Ở dân tộc Lô Lô

2.1.1. Văn nghệ dân gian mang lại giá trị kinh tế và kích hoạt sự sáng tạo của chủ thể văn hóa

Với chiến lược chung của tỉnh Hà Giang từ năm 2020, *“Coi văn hóa là động lực để phát triển du lịch”*, các di sản văn hóa truyền thống, trong đó có VNDG của các dân tộc thiểu số đã và đang trở thành nguồn lực để phát triển du lịch, tạo ra giá trị kinh tế cho cộng đồng địa phương. Trong các loại hình VNDG, những thể loại nghệ thuật biểu diễn như hát, múa, nhạc, được khai thác khá hiệu quả trong công tác phát triển du lịch ở mỗi cộng đồng, địa phương. Các làng văn hóa DLCĐ được chính quyền cấp phép, trao quyền và khuyến khích đã tạo bước đệm cho người dân phát huy sáng tạo, góp phần lưu giữ truyền thống, mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực cho cuộc sống.

Môi trường diễn xướng tạo nên sức sống: Tại làng Lô Lô Chải, nghệ thuật biểu diễn dân gian của người Lô Lô trở thành sản phẩm du lịch với nhiều hình thức độc đáo và hấp dẫn. Một

⁴ Theo thống kê của trường thôn Thèn Pả, năm 2025 có 250 thanh niên Hmông đi làm ăn xa tại các khu công nghiệp phía Bắc.

số loại hình như hát dân ca, múa được phục hồi, trở thành loại hình dịch vụ du lịch. Biểu diễn nghệ thuật dân gian còn được kết hợp với dịch vụ trải nghiệm ẩm thực, lưu trú nên tần suất phục vụ khách thường xuyên hơn, từ đó hình thành nên đội văn nghệ của thôn chuyên biểu diễn tại cộng đồng, đi giao lưu tại tỉnh, Trung ương hoặc Trung Quốc. Mặc dù là nguồn thu nhập thêm, nhưng cũng góp phần cải thiện đời sống cho những người tham gia dịch vụ này. Điều đáng nói là thanh niên cũng có việc làm, thu nhập ngay tại địa phương, không phải đi làm ăn xa. Kết quả điều tra năm 2025 của đề tài cho thấy, 85,7% số người trả lời cho biết dân ca Lô Lô đang được sử dụng để phục vụ du lịch, tiếp đến là múa dân gian là 76,5% và nhạc cụ là 82,2%. Trong khi đó, ở thôn Thèn Pả, tỷ lệ này ở dân tộc Hmông ít hơn hẳn: 15,2% cho rằng dân ca Hmông được sử dụng để phục vụ du lịch, múa dân gian là 11,8% và nhạc cụ là 14,3%.

Tính hiệu quả của việc khai thác các loại hình nghệ thuật biểu diễn dân gian ở hai dân tộc có sự khác biệt rõ rệt. Hiện tại, thôn Lô Lô Chải với 52 hộ có homestay để tiếp đón du khách, thời điểm mùa du lịch từ tháng 9 năm trước đến tháng 3 năm sau, lượng khách đến đông không đủ phòng lưu trú. Từ nhu cầu đó, chưa cần lãnh đạo thôn hay chính quyền phải vận động, một số hộ người Lô Lô có đất đã xây mới hoặc cải tạo nhà đang ở thành homestay. Theo đó, có thời điểm đội văn nghệ của thôn phải chia ra các nhóm để đến các homestay phục vụ nhu cầu giao lưu ẩm thực - văn nghệ. Đội văn nghệ của thôn gồm 25 thành viên (12 nữ, 13 nam), trong đó phục vụ biểu diễn cố định cho khách du lịch tại sân nhà cộng đồng vào tối thứ Sáu và tối thứ Bảy hàng tuần, với tám người gồm bốn nam và bốn nữ. Thẻ loại biểu diễn phục vụ du khách được ưa chuộng nhất là múa, trong đó phổ biến các bài múa nhớ về tổ tiên, múa mừng ngày lễ, vui đầu mùa. Các nghệ nhân còn cải biến bài múa sạp để du khách trải nghiệm giao lưu. Điệu múa *Gà lu* mặc dù rất độc đáo và có nhiều khách ngỡ ý muốn xem nhưng đây là loại hình chỉ biểu diễn trong đám tang nên người Lô Lô kiêng không phục vụ. Tuy nhiên, đội văn nghệ đã biểu diễn điệu *Gà lu* này vài lần với lý do “*khách Tây trả thù lao cao lắm nên mọi người phá lệ*” (PVS, nữ, sinh năm 1983, dân tộc Lô Lô, đội văn nghệ của thôn, năm 2025). Điều này cho thấy yếu tố kinh tế ở một góc độ nào đó đã “giải thiêng” cho một số kiêng kỵ của tộc người. Thu nhập của đội văn nghệ biểu diễn phục vụ khách du lịch thường là 3 triệu đồng/tối, biểu diễn trong 2 giờ đồng hồ. Nguồn kinh phí này do 52 hộ kinh doanh homestay đóng góp hàng tuần theo quy ước chung, được dùng để mua nguyên vật liệu đốt lửa trại, số còn lại được chia đều cho tám nghệ nhân. Một nghệ nhân tham gia biểu diễn phục vụ du khách thường xuyên tại Lô Lô Chải cho biết, trung bình mỗi nghệ nhân có thu nhập từ 4 - 5 triệu đồng/tháng, bao gồm cả tiền công tham gia biểu diễn và tiền tip của khách. Đây chỉ là khoản thu nhập thêm bởi ban ngày họ vẫn có thể làm nông nghiệp, nấu rượu hoặc tham gia các dịch vụ du lịch khác như làm xe ôm, nấu ăn cho các đoàn khách,... Những nghệ nhân trẻ hát dân ca phục vụ trong các bữa tiệc của khách thường có thu nhập từ 300.000 đồng đến 1 triệu đồng/buổi từ tiền tip.

Khả năng sáng tạo của chủ thể văn hóa để văn nghệ dân gian thích ứng với đời sống hiện đại: Với cộng đồng Lô Lô, VNDG đã tạo ra giá trị kinh tế, làm động lực cho thế hệ trẻ có mục tiêu để bảo tồn và phát huy chúng trong đời sống hiện đại. Đặc biệt, nhiều bạn nữ trẻ dù thành thạo một số điệu múa nhưng vẫn tìm người già để học thêm các bài dân ca. Mục

đích ban đầu của họ là biết hát để giao lưu với khách trong những bữa ẩm thực, để có thêm thù lao. Điều này cho thấy, khai thác giá trị của VNDG có thể khiến chủ thể văn hóa thay đổi nhận thức, từ đó thay đổi phương cách bảo tồn văn hóa. Một số bạn trẻ Lô Lô quan niệm, bảo tồn dân ca hiện nay khó có thể sao chép nguyên bản của các nghệ nhân xưa, mà cần hội nhập để thích nghi. Một trong những cách mà họ thích nghi và sáng tạo là lồng nhạc đệm cho bài hát dân ca cổ. Điều này giúp cho các bài dân ca dễ đi vào cảm xúc của người nghe, nhất là hướng vào sự cảm nhận của giới trẻ. Lù Th. P., cô gái sinh năm 1989 là một trong những người trẻ yêu mến dân ca cổ của dân tộc mình đã cùng với một số bạn diễn khác trong thôn tạo nên những phiên bản dân ca cổ trên nền nhạc đệm hiện đại khá thú vị đang được cộng đồng Lô Lô và du khách đến Lô Lô Chải đón nhận. Trong truyền thống, môi trường diễn xướng của dân ca chủ yếu ở trên nương, hay góc làng vào những đêm trăng sáng, những đôi nam nữ hát đối đáp thể hiện tình cảm hoặc những chàng trai, cô gái ngồi hát một mình giải bày tâm trạng mà không có nhạc đệm. Ngày nay, môi trường diễn xướng thay đổi, những bài dân ca vang lên trong những bữa tiệc tại homestay để phục vụ nhu cầu thưởng thức văn hóa của du khách, nếu không có nhạc để khiến người nghe nhàm chán, trong khi du khách đều không biết tiếng Lô Lô, khó cảm nhận được “cái tình” chứa đựng trong lời bài hát. Xuất phát từ thực tế đó, một nhóm thanh niên Lô Lô do Lù Th. P. khởi xướng đã lên các trang mạng xã hội tìm hiểu về dữ liệu âm nhạc hiện đại phù hợp với dân ca Lô Lô. Ban đầu cô tải những bản nhạc Hoa không lời trên kênh YouTube, MP3 và cùng nhóm phối lại lời bài dân ca cổ theo giai điệu đó, thu lại và đăng lên trang facebook cá nhân. Sau khi nhận được phản hồi tích cực từ những người trong thôn, nhóm thanh niên quyết định thử nghiệm trong bữa tiệc và được du khách rất thích thú.

Bối cảnh du lịch phát triển mạnh mẽ tại Lô Lô Chải đã tạo nên sự cởi mở của cả những nghệ nhân lớn tuổi người Lô Lô: “*Ban đầu mình cũng lo mẹ, dì và bác Ph. (nghệ nhân hát dân ca hay nhất của thôn) phản đối, nhưng mà bất ngờ là họ đều ủng hộ cả nhóm khi làm mới bài dân ca, còn dạy thêm cho mấy đứa nhiều bài dân ca cổ khó hát nữa*” (PVS, nữ, sinh năm 1989, dân tộc Lô Lô, thôn Lô Lô Chải, năm 2025). Những nghệ nhân cao tuổi chia sẻ lý do ủng hộ sự kết hợp này vì: “*Mình có sống mãi được đâu, chúng nó mới là người tiếp nối, chúng nó làm mới bài hát cổ, vẫn giữ nguyên được lời, được ý tứ của bài hát, cho nhạc vào càng hay thôi mà, để khách thích nghe, cần nghe là dân ca sẽ còn tồn tại*” (PVS, nữ, sinh năm 1955, dân tộc Lô Lô, thôn Lô Lô Chải, năm 2025). Cơ hội này đã tạo động lực cho nhóm người trẻ tiếp tục sáng tạo với ý tưởng nhờ nhạc sỹ ở Trung tâm văn hóa huyện Đồng Văn (nay là xã Đồng Văn) phối nhạc cho chuyên nghiệp. Bên cạnh đó, họ còn dịch nghĩa những bài dân ca Lô Lô ra tiếng Việt, tiếng Anh để làm phụ đề trong những video hát dân ca được thu lại, mỗi khi hát cho du khách ở homestay, họ sẽ mở màn hình tivi để du khách có thể hát giao lưu, đồng thời cảm nhận được tình cảm của người hát, lời bài hát. Cũng theo khảo sát của đề tài cho thấy, có 70,7% thanh niên người Lô Lô được hỏi trả lời rằng có nghe nhạc trẻ bằng tiếng phổ thông. Tuy nhiên, khi tìm hiểu kỹ hơn chúng tôi nhận thấy họ nghe không chỉ nhằm giải trí, mà thông qua đó để nắm bắt thị hiếu âm nhạc, những thể loại đang “hot trend” hiện nay để có thể phối lại các bài ca cổ trên nền nhạc đang thịnh hành hoặc sáng tác mới các bài hát bằng tiếng Lô Lô.

Một số ý kiến cho rằng, việc làm mới dân ca cổ trên nền nhạc hiện đại có thể dẫn đến nguy cơ phai nhạt bản sắc tộc người về lâu dài. Tuy nhiên, dưới góc nhìn nhân học, mỗi hiện tượng văn hóa cần được xem xét đa chiều, cân nhắc hài hòa giữa giá trị truyền thống và nhu cầu thích ứng với bối cảnh mới. Trong trường hợp này, điều then chốt là đa số chủ thể văn hóa mong muốn và lựa chọn hướng đi nào, cũng như giá trị mới nào được tạo ra từ chính cách làm đó. Khi những biến đổi được cộng đồng chấp nhận, thực hành và dần trở thành một phần đời sống, chúng không chỉ xứng đáng được trân trọng, mà còn có thể được coi là sự tiếp nối sáng tạo của bản sắc.

Nhìn lại thời gian gần đây, xã hội Việt Nam đã chứng kiến sự hào hứng đón nhận ca khúc “Bắc Bling” của ca sĩ Nguyễn Thị Hòa (nghệ danh là Hòa Minzy) - một tác phẩm khéo léo kết hợp chất liệu dân gian Bắc Bộ như quan họ, chèo với nền nhạc điện tử, tạo nên sự giao thoa tinh tế giữa truyền thống và hiện đại. Sức lan tỏa mạnh mẽ của bài hát không chỉ chạm tới hàng triệu khán giả mà còn góp phần thu hút du khách trong và ngoài nước đến khám phá vùng đất Kinh Bắc. Tương tự, nghệ sĩ Nguyễn Thị Ngọc Hà (nghệ danh là Hà Myo) (dân tộc Mường) đã làm mới những làn điệu xẩm, hát xoan cổ bằng cách kết hợp với thể loại Rap trên nền nhạc điện tử EDM, mang đến hơi thở đương đại cho di sản và chinh phục đông đảo công chúng, đặc biệt là thế hệ Gen Z - những người lần đầu biết đến và yêu thích hát xẩm qua những sản phẩm sáng tạo này. Chính từ những ví dụ đó, có thể khẳng định, việc phối lại các bài dân ca cổ của người Lô Lô trên nền nhạc hiện đại hoàn toàn có thể được chấp nhận, miễn là nhận được sự đồng thuận và yêu thích từ chính cộng đồng chủ thể văn hóa.

Cần phải khẳng định thêm, VNDG không chỉ là di sản cần bảo tồn mà còn là tài sản cần phát huy. Khi truyền thống “đối thoại” với hiện đại, khi di sản “hòa” vào đời sống, đó chính là lúc văn hóa dân tộc thực sự sống động. Trường hợp nghiên cứu tại Lô Lô Chải đã cho thấy, bảo tồn không chỉ là giữ nguyên, mà là làm cho truyền thống luôn có ý nghĩa và giá trị trong từng thời đại, câu chuyện này minh chứng cho luận điểm VNDG có thể vừa là cầu nối với quá khứ, vừa là chìa khóa mở ra tương lai - khi truyền thống không chỉ được lưu giữ mà còn được sống và được truyền cảm hứng cho những thế hệ mai sau.

2.1.2. Sức sống của văn nghệ dân gian thông qua vai trò “cột mốc mềm” vùng biên giới

Khái niệm “cột mốc mềm” được sử dụng trong nghiên cứu văn hóa để chỉ những yếu tố phi vật chất như ngôn ngữ, phong tục, lễ hội, văn nghệ dân gian - đóng vai trò định vị chủ quyền văn hóa ở các không gian biên giới (Nguyễn Thị Hoài Thanh, 2024). Khác với các cột mốc địa lý cố định, “cột mốc mềm” gắn liền với đời sống cộng đồng, di động theo con người và bền vững nhờ quá trình tái tạo qua nhiều thế hệ. Sức mạnh của “cột mốc mềm” không nằm ở vật chất mà ở khả năng duy trì sự liên tục biểu tượng và cảm xúc, nhờ đó tạo nên cảm thức về lãnh thổ văn hóa dù đường biên hành chính có thể xa xôi, phức tạp.

Trong đời sống các cư dân vùng biên giới, văn nghệ dân gian vận hành như một cơ chế hiển thị bản sắc theo hai tầng. Ở tầng cộng đồng, các nghi lễ, dân ca, dân vũ cùng với trang phục và ngôn ngữ tộc người củng cố sự đoàn kết nội bộ, xác lập chuẩn mực đạo lý và trật tự biểu tượng. Ở tầng liên hệ bên ngoài, cùng những thực hành ấy xuất hiện trước khách lạ, du

khách, cơ quan quản lý và cộng đồng đồng tộc ở bên kia biên giới, qua đó phát huy tác dụng ngoại giao văn hóa ở quy mô rộng lớn hơn và chuyển hóa thành vốn xã hội, thậm chí vốn kinh tế. Khi hai tầng này liên tục tương tác, “cột mốc mềm” vừa giữ vai trò lưu giữ ký ức tập thể, vừa thúc đẩy khả năng thích ứng sáng tạo của chủ thể văn hóa trong hiện tại.

Trường hợp người Lô Lô ở thôn Lô Lô Chải cho thấy logic đó một cách rõ rệt. Sau khi kết nghĩa với cộng đồng người Yi (Di) ở thôn Hạ Chải, xã Mộc Ương, huyện Phú Ninh, châu Vân Sơn, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc vào năm 2018, hai bên duy trì các cuộc giao lưu theo nhịp lịch âm: đoàn của Lô Lô Chải sang dự lễ cúng tổ tiên tại Hạ Chải vào mùng 8 tháng 6 và đoàn của thôn Hạ Chải sang dự lễ này tại Lô Lô Chải vào các ngày 24 và 25 tháng 7. Những chuyến đi về đều đặn như vậy hình thành một “trường tiếp xúc” xuyên biên, nơi các bài dân ca, những vũ điệu, nghi lễ và cả lối ứng xử đồng tộc được so chiếu, đối thoại và làm mới. Sự tiếp xúc không xóa nhòa khác biệt mà giúp cộng đồng củng cố bản sắc, từ đó làm dày hơn lớp ý nghĩa của “cột mốc mềm”.

Điểm khác biệt trong quỹ đạo phát triển giữa hai làng càng làm nổi bật cơ chế tăng cường “cột mốc mềm”. Hạ Chải không phát triển du lịch, lao động đi làm thuê nhiều, chuỗi truyền dạy truyền thống bị mỏng đi, trong khi đó, thôn Lô Lô Chải bảo tồn nghi lễ, trang phục, nghệ thuật trình diễn và mở rộng kinh tế du lịch cộng đồng, tạo sinh kế tại chỗ. Khi các sản phẩm homestay, tour trải nghiệm, đêm diễn dân ca dân vũ và các sự kiện lễ hội gắn với không gian cột cờ Lũng Cú được tổ chức đều đặn, văn nghệ dân gian không chỉ tồn tại ở các sân khấu biểu diễn mà còn trở thành sản phẩm của đời sống, gắn kết thời gian lao động, thời gian lễ hội và dòng thu nhập. Qua lời kể của các thông tin viên người Lô Lô ở thôn Lô Lô Chải, phương thức bảo tồn văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch đã tạo ấn tượng mạnh và sự ngưỡng mộ từ phía đồng tộc ở Trung Quốc mỗi dịp họ sang Lô Lô Chải giao lưu.

Bên cạnh đó, sự sáng tạo của nghệ nhân Lô Lô trên nền tảng số cũng cho thấy một chiều kích mới. Việc tham khảo tư liệu trực tuyến để xây dựng tiết mục múa biểu đạt tình yêu quê hương như “Múa gậy bảo vệ Tổ quốc” cho thấy tính năng động của cộng đồng trong tiếp biến. Động tác, đội hình, nhạc khí có thể được hiệu chỉnh để phù hợp không gian biểu diễn đương đại, nhưng trực ý nghĩa vẫn hướng về tổ tiên, về cột cờ Tổ quốc và về đời sống biên giới. Quá trình này không làm “loãng” bản sắc nếu cộng đồng giữ quyền quyết định đối với nội dung, ngữ cảnh và mục đích biểu diễn, nhờ đó tính xác thực xã hội được bảo toàn, còn tính sân khấu chỉ là phương tiện truyền đạt.

“Cột mốc mềm” tại Lô Lô Chải vận hành qua những chiều kích then chốt. Không gian nghi lễ trải dài từ sân các homestay, nhà cộng đồng đến những điểm công cộng như cột cờ Lũng Cú, giúp bản sắc hiện diện từ không gian làng tới quốc gia. Thời gian nghi lễ gắn với lịch âm và chu kỳ nông nghiệp tạo nhịp điệu ổn định để tái diễn mỗi năm. Thiết chế cộng đồng như nhóm nghệ nhân, đội văn nghệ, ban quản lý du lịch và các quy ước hưởng lợi tạo nên cấu trúc tổ chức để phân công, truyền dạy và trích lập quỹ duy trì. Mạng lưới liên kết xuyên biên giới duy trì cánh tay nối dài của cộng đồng, còn nền tảng số mở ra một không gian văn hóa mở rộng, nơi thông điệp của vùng biên được khuếch tán.

Tác động của “cột mốc mềm” không chỉ dừng ở bản sắc tộc người mà còn chuyển hóa thành biểu tượng quốc gia. Với nhiều du khách, hành trình lên địa đầu Tổ quốc trở nên trọn vẹn khi được sống trong không khí văn hóa của thôn Lô Lô Chải. Ấn tượng ấy làm dày thêm hình dung về biên giới, nơi chủ quyền không chỉ nằm ở đường kẻ bản đồ mà hiện diện trong tiếng hát, điệu múa, sắc trang phục, nếp nhà trình tường,... Khi tình yêu quê hương của người dân địa phương gặp sự thấu cảm của du khách, “cột mốc mềm” trở thành nguồn lực cảm xúc góp phần bồi đắp lòng tự hào dân tộc.

2.2. Ở dân tộc Hmông

Khác với trường hợp người Lô Lô ở thôn Lô Lô Chải, sức sống VNDG của người Hmông tại thôn Thèn Pả đang ở trạng thái suy giảm rõ rệt, nhiều loại hình chỉ còn tồn tại rời rạc trong một số nghi lễ nhất định. Những làn điệu dân ca và tiếng khèn - vốn từng là biểu tượng gắn kết cộng đồng và định vị bản sắc văn hóa Hmông, hiện không còn được duy trì thường xuyên trong cuộc sống, khiến mạch truyền nối giữa các thế hệ bị đứt gãy, làm giảm vai trò của VNDG như một kênh lưu giữ ký ức tập thể.

Nguyên nhân của sự suy giảm này bắt nguồn từ nhiều yếu tố liên quan chặt chẽ đến môi trường diễn xướng và sự gắn kết giữa văn hóa với phát triển du lịch. Trong khi các điểm du lịch nổi tiếng như làng văn hóa Lũng Cầm, xã Sủng Là, huyện Đồng Văn hay thị trấn Đồng Văn (tên gọi trước đây) đã xây dựng được không gian trải nghiệm văn hóa Hmông rất độc đáo thông qua các hoạt động trình diễn dân ca, tấu sáo Hmông, thổi khèn và múa khèn phục vụ du khách, thì Thèn Pả - dù chỉ cách Lô Lô Chải vài trăm mét, cách thị trấn Đồng Văn 20km và sở hữu vị trí địa lý thuận lợi nằm ngay dưới chân cột cờ Lũng Cú lại thiếu những không gian văn hóa này. Du khách thường chỉ ghé qua Thèn Pả để ngắm cảnh mà chưa có cơ hội tiếp xúc, thưởng thức hoặc tham gia vào các hoạt động VNDG tại chỗ.

Ở thôn Thèn Pả, mô hình khai thác du lịch vẫn ở mức sơ khai với nhiều hạn chế về quy mô và dịch vụ. Hiện chỉ có 13 hộ người Hmông tham gia hoạt động du lịch nhưng tập trung vào việc đón khách tham quan các ngôi nhà trình tường cổ và mua đặc sản địa phương, chưa triển khai dịch vụ lưu trú. Sự thiếu vắng các cơ sở lưu trú khiến thời gian dừng chân của du khách ngắn, hạn chế khả năng gắn kết và trải nghiệm sâu hơn với đời sống văn hóa của người Hmông. Điều đó làm cho nhu cầu tham dự hoặc đề nghị tổ chức các chương trình VNDG hầu như không phát sinh, làm suy giảm đáng kể môi trường diễn xướng và cơ hội bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể ngay trong cộng đồng.

Các nghệ nhân cao tuổi ít cơ hội thực hành, lớp trẻ phần lớn di cư lao động tại các khu công nghiệp, còn trẻ em thì bị cuốn hút bởi điện thoại thông minh và các trò chơi điện tử. Ngay cả khi tổ chức các lớp truyền dạy, việc duy trì tập luyện cũng khó khả thi do không có môi trường duy trì biểu diễn và không nhìn thấy tiềm năng sinh kế từ kỹ năng được học. Đây chính là vòng luẩn quẩn khiến VNDG Hmông ở Thèn Pả khó tạo được sức sống như Lô Lô Chải - một thực tế càng trở nên rõ nét khi đặt trong thế so sánh trực tiếp giữa hai cộng đồng sinh sống ở liền kề nhau nhưng có kết quả bảo tồn và phát huy di sản hoàn toàn trái ngược.

Hiện nay ở Thèn Pả vẫn còn một số nghệ nhân lớn tuổi và thanh niên biết thổi khèn, đây có thể coi là nguồn lực quý giá cho quá trình truyền dạy và điều kiện nền tảng để phục hồi VNDG Hmông. Việc “Nghệ thuật khèn Hmông” được ghi danh Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia tạo cơ sở pháp lý và nguồn lực hỗ trợ cho bảo tồn. Nếu kết hợp được các yếu tố này với chiến lược phát triển DLCĐ, mở rộng dịch vụ lưu trú và tổ chức các không gian trình diễn thường xuyên, VNDG Hmông ở Thèn Pả hoàn toàn có thể khôi phục sức sống, trở lại với vai trò vốn có trong đời sống văn hóa cộng đồng và đóng góp vào việc định vị “cột mốc mềm” của người Hmông nơi biên giới.

3. Một số vấn đề đặt ra và đề xuất giải pháp nhằm tăng cường sức sống cho văn nghệ dân gian vùng biên giới

Từ thực tiễn nghiên cứu tại thôn Lô Lô Chải và thôn Thèn Pả có thể nhận diện một số vấn đề nổi bật mang tính điển hình, gợi mở nhiều khía cạnh cần tiếp tục quan tâm:

Thứ nhất, sự chênh lệch rõ rệt trong mức độ khai thác và phát huy VNDG phục vụ du lịch giữa hai cộng đồng phản ánh không chỉ sự khác biệt về năng lực tổ chức, nguồn lực kinh tế - xã hội và định hướng phát triển, mà còn cho thấy tác động trực tiếp của chính sách văn hóa - du lịch. Làng Lô Lô Chải được huyện Đồng Văn và tỉnh Hà Giang lựa chọn làm trọng điểm phát triển du lịch, năm 2022 chính thức được công nhận là “Làng DLCĐ”. Trước đó, cộng đồng này đã thụ hưởng nhiều dự án bảo tồn văn hóa, tiêu biểu là Dự án bảo vệ và phát huy di sản “Lễ cúng tổ tiên của người Lô Lô”, được xây dựng trên cơ sở Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang phê duyệt Dự án số 03/DA-SVHTTDL về “Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia và phục dựng bảo tồn một số lễ hội dân gian truyền thống các dân tộc thiểu số tỉnh Hà Giang” giai đoạn 2016 - 2020. Nhờ dự án, một nghi lễ vốn chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình và dòng họ đã được nâng tầm thành sự kiện văn hóa cộng đồng, gắn với thiết chế văn hóa quốc gia, đồng thời kết hợp với hoạt động biểu diễn dân ca, dân vũ, trò chơi dân gian và quảng bá du lịch. Đây chính là minh chứng cho hiệu quả của việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) và Nghị quyết Trung ương 9 (Khóa XI) về chiến lược phát triển văn hóa, coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội và là động lực phát triển (Nguyễn Thị Thanh Bình - Vương Xuân Tinh, 2023: 213-218). Trong khi đó, Thèn Pả chưa nằm trong diện thụ hưởng chính sách này, nên hoạt động DLCĐ còn ở mức tự phát, quy mô nhỏ, thiếu hạ tầng lưu trú và chưa hình thành chuỗi giá trị liên kết văn hóa - du lịch. Sự khác biệt này lý giải tại sao VNDG ở Lô Lô Chải có sức sống mạnh mẽ, trong khi tại Thèn Pả lại mai một dần.

Thứ hai, hạn chế về hạ tầng du lịch, đặc biệt là dịch vụ lưu trú tại Thèn Pả, làm giảm đáng kể thời gian dừng chân của du khách, từ đó thu hẹp cơ hội để VNDG được trình diễn, lưu truyền và tạo nguồn thu nhập.

Thứ ba, sức sáng tạo và khả năng thích ứng của chủ thể văn hóa - yếu tố quyết định để biến VNDG thành sản phẩm du lịch bền vững chưa được phát huy đồng đều giữa hai cộng đồng. Trong khi thanh niên Lô Lô tích cực học hỏi, cải biến dân ca để phù hợp thị hiếu du

khách, thì thanh niên Hmông ở Thèn Pả phần lớn di cư lao động, ít cơ hội tham gia các hoạt động văn hóa tại địa phương.

Thứ tư, trong cơ chế hỗ trợ, sự phối hợp giữa cộng đồng - chính quyền - doanh nghiệp - nhà khoa học vẫn còn những hạn chế nhất định, cũng như thiếu chiến lược truyền thông, quảng bá bài bản. Điều này khiến giá trị VNDG, đặc biệt ở Thèn Pả, chưa được lan tỏa và khai thác tương xứng với tiềm năng.

Từ những vấn đề trên, để khắc phục hạn chế và phát huy thế mạnh của VNDG trong phát triển kinh tế - xã hội cũng như củng cố ý thức quốc gia - dân tộc ở vùng biên giới, nhóm tác giả bài viết gợi ý một số giải pháp sau:

Một là, bên cạnh duy trì và phát huy các dự án ở Lô Lô Chải, cần mở rộng chính sách ưu tiên cho Thèn Pả, bởi hai làng đều ở dưới chân cột cờ Lũng Cú, một biểu tượng của quốc gia - dân tộc. Trong đó cần đưa Thèn Pả vào diện thụ hưởng các dự án bảo tồn, phát triển văn hóa - du lịch, tạo điều kiện công bằng trong khai thác di sản. Đặt các nghi lễ, dân ca, dân vũ Hmông trong thiết chế văn hóa quốc gia sẽ tạo môi trường diễn xướng, khơi dậy niềm tự hào tộc người, đồng thời gắn kết bảo tồn văn hóa với phát triển kinh tế;

Hai là, chính quyền tỉnh Tuyên Quang cần có sự đầu tư hơn nữa về hạ tầng du lịch, đặc biệt là dịch vụ lưu trú, nhằm kéo dài thời gian khách ở lại địa bàn, làm tăng cơ hội cho VNDG được trình diễn và tạo nguồn sinh kế.

Ba là, để khôi phục dân ca, cần tái thiết lập môi trường diễn xướng phù hợp với bối cảnh hiện nay. Thay vì hát trong lao động như trước, có thể đưa dân ca vào lễ hội, chương trình du lịch, kết hợp trưng bày hình ảnh, video tại nhà cộng đồng và homestay để tăng sức hấp dẫn. Quá trình phục dựng và quảng bá phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền, cộng đồng và các hộ dân, vừa gắn kết cộng đồng vừa tạo nền tảng cho du lịch bền vững.

Bốn là, cần tận dụng sức mạnh của truyền thông số thông qua các hộ làm DLCĐ, họ có thể chủ động ghi hình, chụp ảnh những hoạt động VNDG diễn ra tại homestay, tại nhà cộng đồng thôn và đăng tải trên các nền tảng mạng xã hội như Facebook, Zalo, TikTok, YouTube..., để tiếp cận nhanh chóng và rộng rãi với du khách trong và ngoài nước, góp phần kích cầu du lịch.

Năm là, phát triển DLCĐ gắn với bảo tồn và phát huy giá trị của văn hóa truyền thống nói chung, VNDG nói riêng đòi hỏi sự phối hợp của bốn “nhà”: chủ thể văn hóa - doanh nghiệp - nhà khoa học - cơ quan quản lý nhà nước. Cộng đồng là chủ thể sáng tạo và thụ hưởng, cần tham gia tự nguyện và được đảm bảo quyền lợi công bằng. Doanh nghiệp là cầu nối thị trường, mang lại nguồn khách và hỗ trợ kỹ thuật. Nhà khoa học cung cấp tri thức chuyên môn, tư vấn mô hình và sản phẩm văn hóa phù hợp. Cơ quan quản lý nhà nước định hướng, điều hòa lợi ích và tạo hành lang pháp lý.

Sáu là, tăng cường hơn nữa các hoạt động đào tạo và khuyến khích thế hệ trẻ tham gia bảo tồn, sáng tạo VNDG; kết hợp yếu tố hiện đại một cách phù hợp để tăng sự hấp dẫn với du khách.

Bây là, nghiên cứu, nhân rộng và điều chỉnh những mô hình thành công ở Lô Lô Chải hoặc cộng đồng Hmông ở xã Sà Phìn hay Đồng Văn sang cộng đồng Hmông ở Thèn Pả, bảo đảm vừa phù hợp điều kiện thực tiễn vừa tôn trọng bản sắc của từng tộc người, từng địa phương.

Kết luận

Nghiên cứu trường hợp hai cộng đồng dân tộc Lô Lô và Hmông ở làng Lô Lô Chải và Thèn Pả cho thấy, VNDG với tư cách là di sản văn hóa sống không chỉ phản ánh bản sắc tộc người mà còn gắn bó mật thiết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và củng cố ý thức quốc gia - dân tộc ở vùng biên giới. Sự thành công của Lô Lô Chải minh chứng cho tính hiệu quả của việc đặt di sản tộc người trong thiết chế văn hóa quốc gia thông qua các dự án bảo tồn. Từ những chính sách đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước cho Làng DLCĐ Lô Lô Chải, người dân đã tạo lập được môi trường di sản mới, gắn kết di sản với du lịch và sinh kế, từ đó tái sinh sức sống cho VNDG. Trái lại, Thèn Pả - dù cùng nằm dưới chân cột cờ Lũng Cú - lại chưa có cơ hội thụ hưởng chính sách tương tự, dẫn đến tình trạng mai một di sản và chậm trễ trong phát triển DLCĐ.

So sánh này khẳng định tính hiệu quả của chính sách đầu tư và sự cần thiết phải mở rộng ưu tiên đối với các cộng đồng chưa được thụ hưởng. Đặt di sản tộc người trong thiết chế văn hóa quốc gia không chỉ là cách bảo tồn bền vững, mà còn là phương thức để người dân vùng biên gắn bó chặt chẽ hơn với quốc gia - dân tộc, khắc phục mặc cảm văn hóa và tăng cường lòng tự hào dân tộc. Đây chính là nền tảng quan trọng để củng cố “cột mốc mềm” nơi biên giới, bảo đảm sự thống nhất văn hóa - xã hội và an ninh quốc gia.

Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, bảo tồn và phát huy VNDG vùng biên giới cần được nhìn nhận không chỉ ở cấp cộng đồng mà còn trong chiến lược quốc gia. Bằng việc kết hợp hài hòa giữa chính sách vĩ mô, sự tham gia chủ động của cộng đồng và mô hình du lịch bền vững, VNDG sẽ tiếp tục tồn tại như một thực thể sống động, vừa lưu giữ ký ức văn hóa, vừa trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội và khẳng định bản sắc quốc gia - dân tộc nơi phen dậu Tổ quốc./.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thị Thanh Bình, Vương Xuân Tình (Đồng chủ biên, 2023), *Ý thức quốc gia - dân tộc ở các tộc người vùng biên giới Việt Nam - Trung Quốc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2023), *Di sản văn hóa thúc đẩy du lịch Việt Nam phát triển bền vững*, <https://bvhttdl.gov.vn/di-san-van-hoa-thuc-day-du-lich-viet-nam-phat-trien-ben-vung.htm>, ngày đăng tải 15/12/2023, ngày truy cập 8/6/2025.
3. Linh Cầm (2023), *Bảo vật trống đồng của người Lô Lô trên cao nguyên đá*, <https://baotuyenquang.com.vn/van-hoa/202310/bao-vat-trong-dong-cua-nguoi-lo-lo-tren-cao-nguyen-da-eb63000/>, ngày đăng tải 13/10/2023, ngày truy cập 15/6/2025.
4. Condominas, Georges (Ngọc Hà, Thanh Hằng dịch) (1997), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

5. Nguyễn Hồng Hải, Vũ Diệu Trung (2020), *Người Lô Lô Đen ở Hà Giang*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
6. Nguyễn Thị Hảo (2010), “Bàn thêm về di sản trống đồng của người Lô Lô (xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang)”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 69-74.
7. Lê Cẩm Ly (2023), “Nghiên cứu bảo tồn và truyền dạy nghề chế tác khèn Hmông trên cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang”, *Tạp chí Thiết bị giáo dục*, số 2, tập 303, tr. 272-274.
8. Lò Giàng Páo (1996), *Trống đồng cổ với các tộc người ở Hà Giang*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
9. Smith, L., Akagawa, N. (2008), *Intangible Heritage*, London, bản điện tử.
10. Nguyễn Ngọc Thanh (2014), *Văn hóa truyền thống người Thủy ở Tuyên Quang*, Nxb. Thời đại, Hà Nội.
11. Nguyễn Thị Hoài Thanh (2024), *Sức mạnh mềm văn hóa trong phát triển kinh tế du lịch ở miền núi phía Bắc Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ ngành Chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Abstract

FOLK PERFORMING ARTS IN THE VIETNAM-CHINA BORDER REGION - A CASE STUDY OF THE LO LO AND HMONG ETHNIC GROUPS IN LUNG CU COMMUNE, HA GIANG PROVINCE

Nguyen Thi Tam

Bui Thi Bich Lan

Institute of Anthropology and Religious Studies

Vietnam Academy of Social Sciences

This article analyzes the current state of folk performing arts in the Vietnam-China border region through case studies of the Lo Lo and Hmong ethnic groups in Lung Cu Commune, Ha Giang Province (now Tuyen Quang Province). The research findings indicate that the Lo Lo have effectively preserved and utilized their folk performing arts, harmoniously blending traditional elements with modernity and closely integrating them with community-based tourism. This approach creates a “dual value”, preserving cultural identity while boosting local livelihoods. In contrast, among the Hmong people, folk performing arts are gradually fading due to a lack of performance environments, limited infrastructure and tourism services, and disruptions in transmission. Based on these findings, the authors propose some solutions for preserving and promoting the values of folk performing arts tailored to each ethnic group, aligned with the requirements for sustainable development in the border region.

Keywords: Folk performing arts, Vietnam-China border, Lo Lo, Hmong, Ha Giang.